Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
SL cổ phiếu LH	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,420
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,368
P/E	29.4
EPS	330

	YTD	1T	3T	6T
HAN	-3.0%	1.0%	0.0%	-5.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

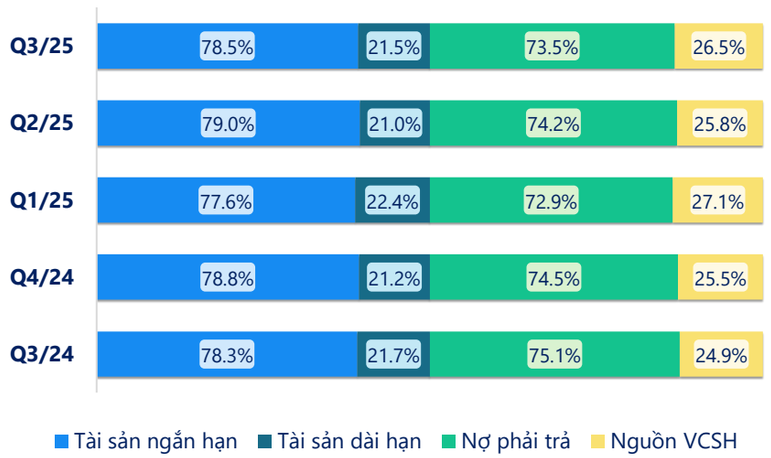

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

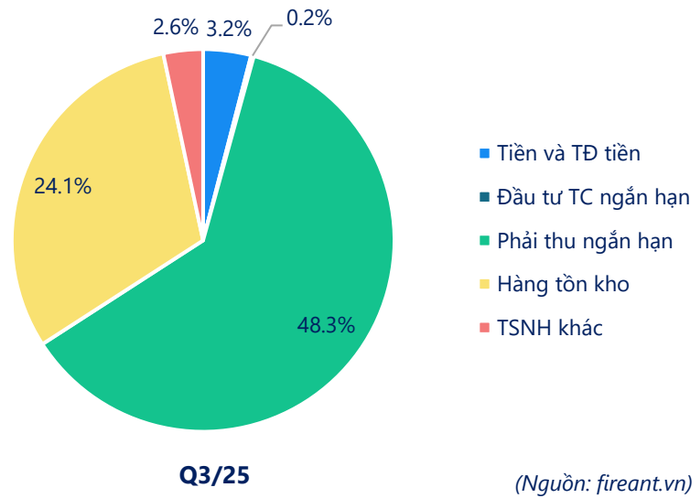

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

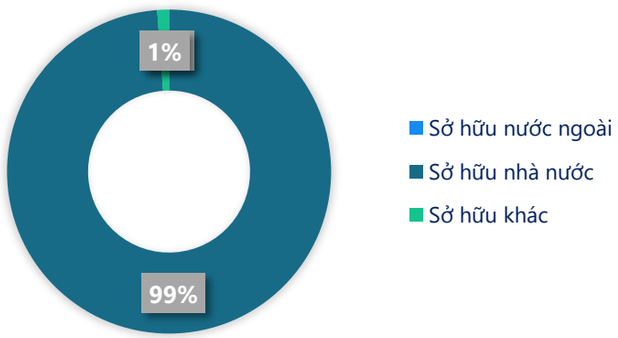

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

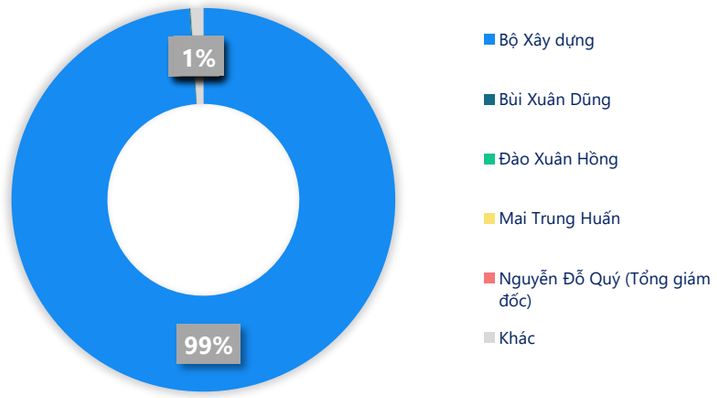

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

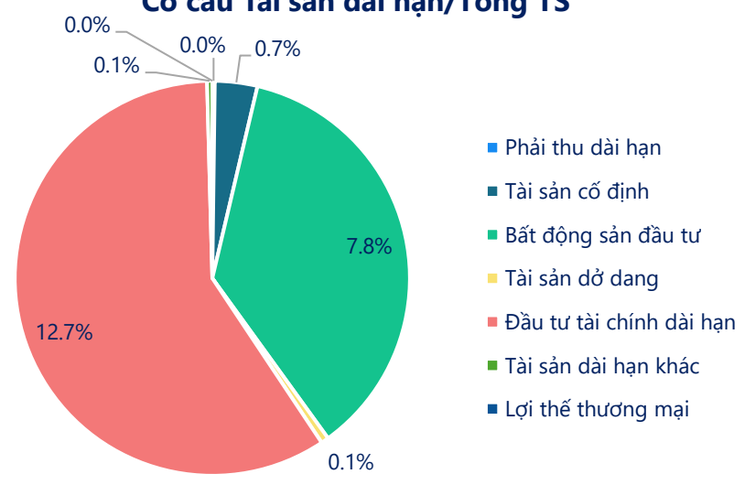

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

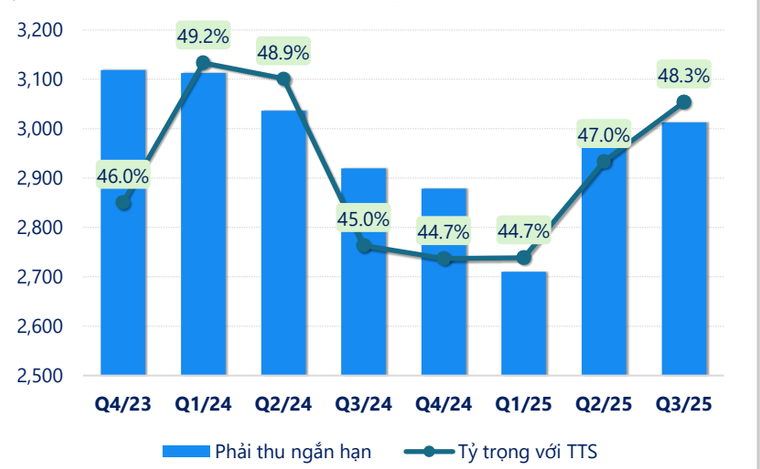

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

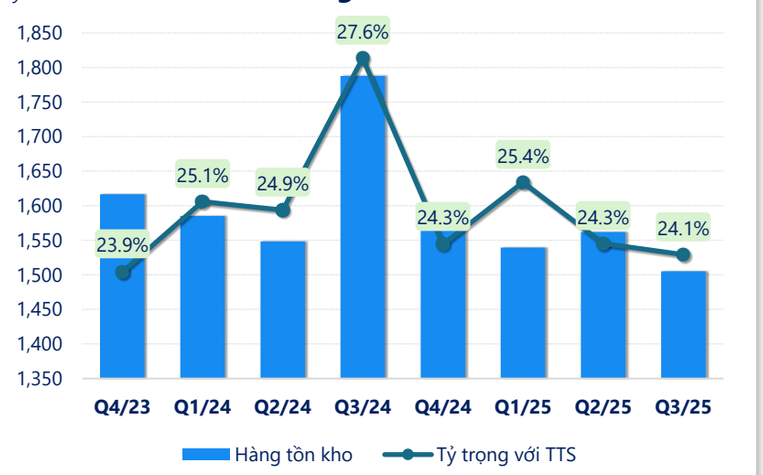

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

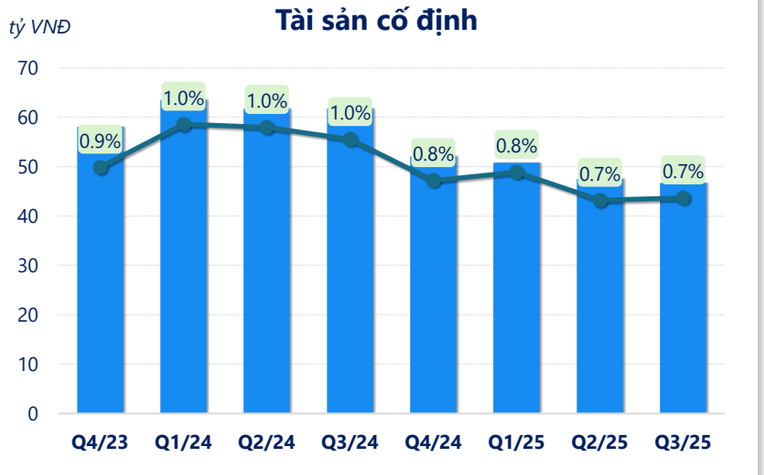

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

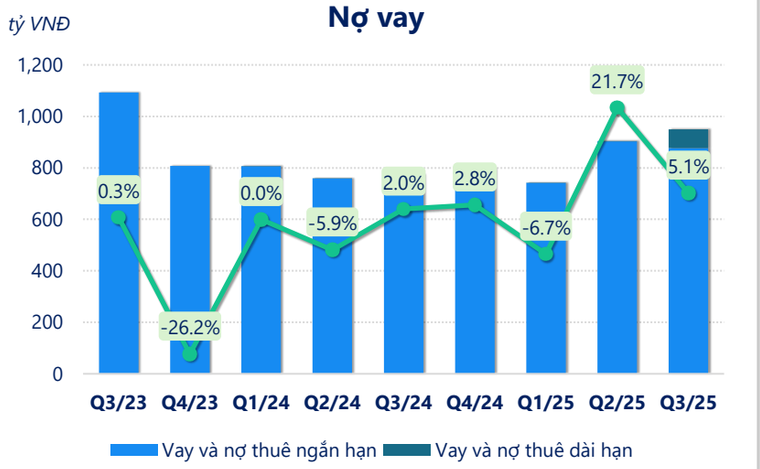

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

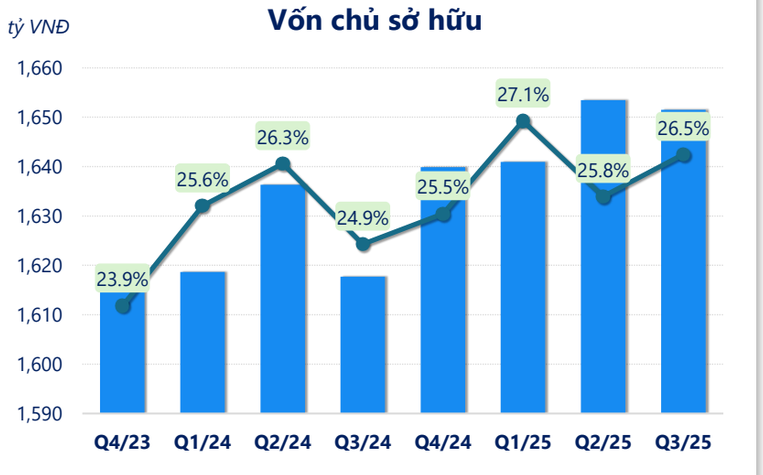

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Kết quả kinh doanh

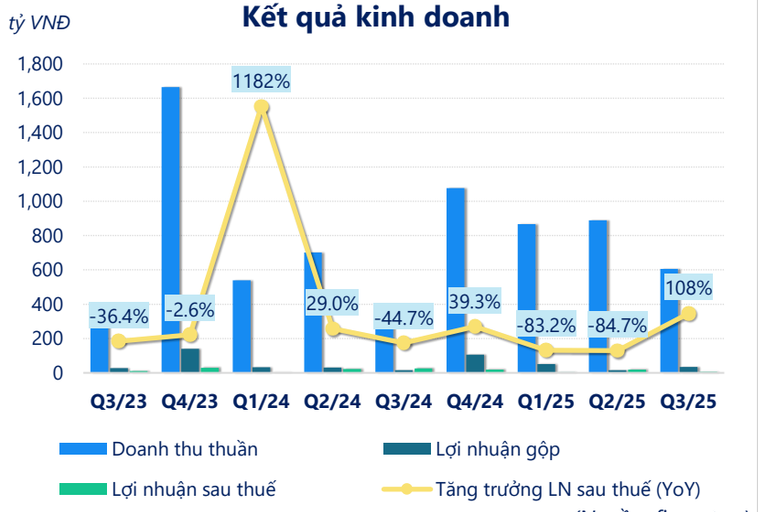

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

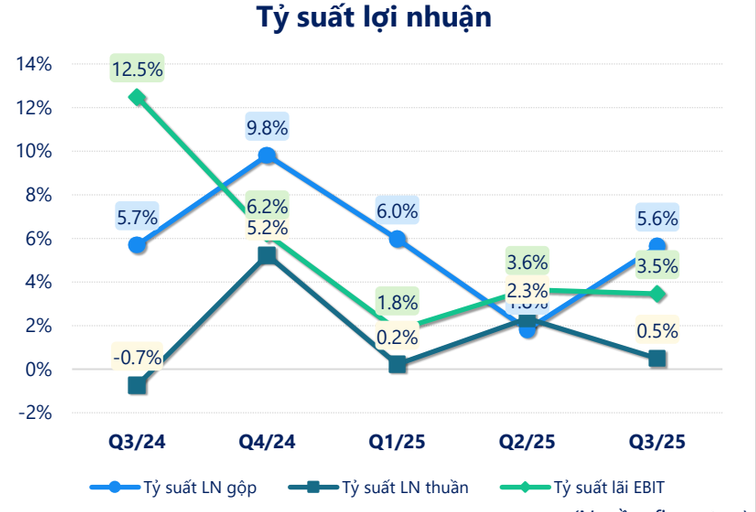

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

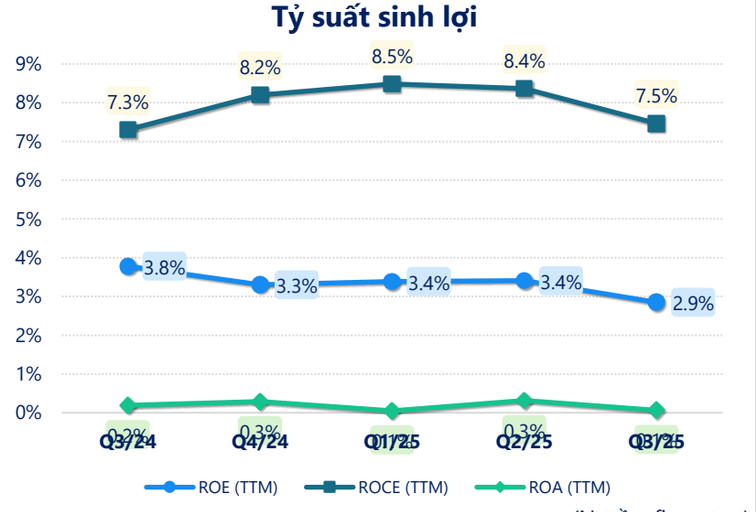

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

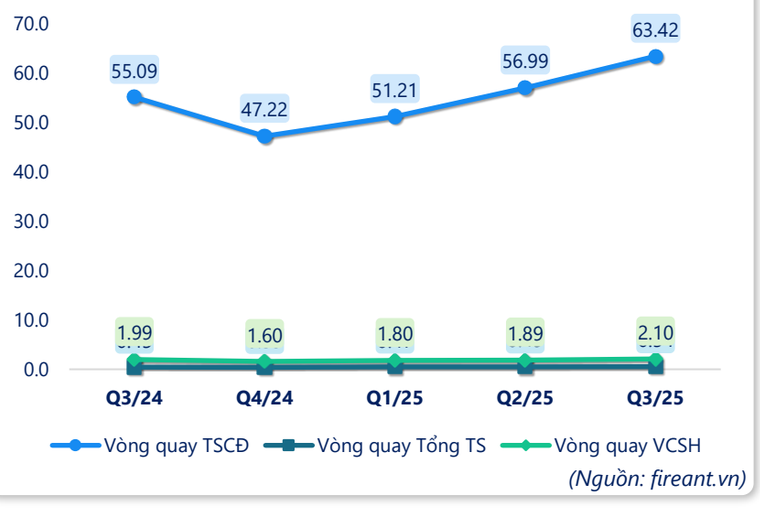

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

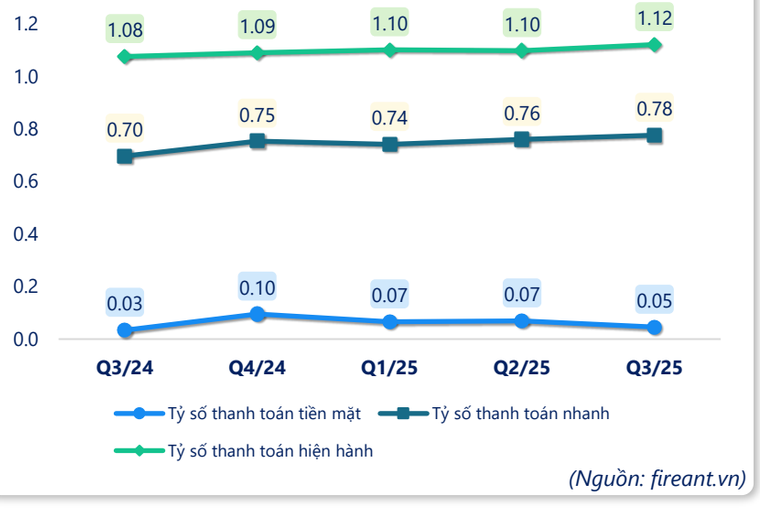

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

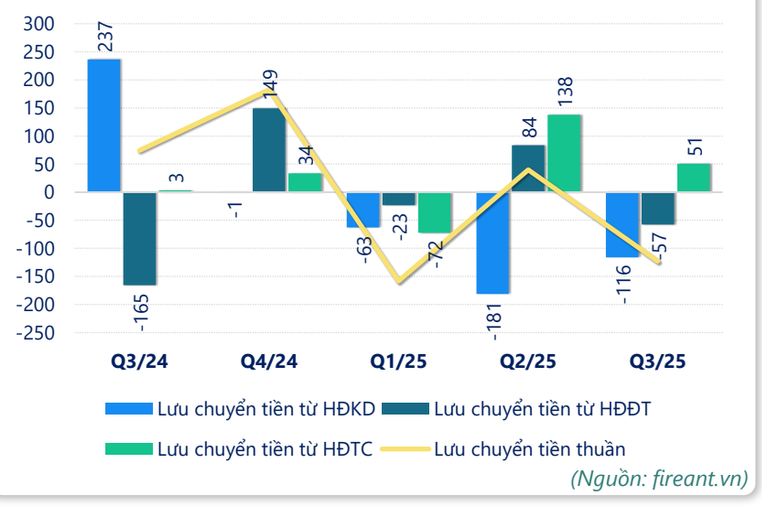

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,232**	**6,430**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,890	5,064	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	198	439	-54.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.7	47.7	-75.5%
Phải thu ngắn hạn	3,012	2,877	4.7%
Hàng tồn kho	1,505	1,567	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	164	135	21.4%
Tài sản dài hạn	**1,342**	**1,366**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	2.73	2.68	1.7%
Tài sản cố định	46.7	51.2	-8.8%
Bất động sản đầu tư	488	507	-3.7%
Tài sản dở dang	8.38	4.66	79.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	791	795	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**5.73**	**5.93**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,581	4,794	-4.4%
Nợ ngắn hạn	**4,364**	**4,647**	**-6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	876	795	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,092	1,245	-12.3%
Nợ dài hạn	216	147	47.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.3	0.79	9183%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,651**	**1,637**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,651**	**1,637**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	281	1,076	867	890	605
Giá vốn hàng bán	265	970	815	873	571
Lợi nhuận gộp	16.0	105	51.7	16.2	34.1
Doanh thu HĐTC	8.09	1.02	1.12	38.6	8.39
Chi phí TC	9.57	18.5	11.6	16.9	14.4
Chi phí lãi vay	9.57	18.5	11.6	12.3	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.96	0	0
Chi phí QLDN	16.6	31.7	38.4	17.3	25.2
LN thuần từ HĐKD	-2.08	56.3	1.89	20.7	2.99
Lợi nhuận khác	27.6	-8.16	2.06	-0.47	3.59
LN trước thuế	25.6	48.2	3.94	20.2	6.58
Lợi nhuận sau thuế	25.1	19.5	3.36	19.8	5.58
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	19.4	3.14	20.0	4.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	237	-0.76	-62.9	-181	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	149	-23.1	83.6	-57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.26	33.8	-72.1	138	50.7
Tiền đầu kỳ	186	160	439	280	320
Lưu chuyển tiền thuần	**74.3**	**182**	**-158**	**40.0**	**-123**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	443	280	320	198

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic